

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN H

TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST

Ngày 24/4/2019

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Quốc Việt**

2. Ông **Trần Minh Hoàng**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị C**, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 624, Tổ 08, ấp B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn D**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 204, ấp P, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Trần Thị C trình bày:**

Tôi và anh Lê Văn D chung sống với nhau vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn. Có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trước khi cưới vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 01 năm mới tiến đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với

nhau trong cuộc sống, anh D còn đánh đập tôi và anh không quan tâm lo cho vợ con, tôi có khuyên nhiều lần nhưng anh D vẫn không thay đổi, vợ chồng hay cự cãi nhau, có lối sống không phù hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn lại được, vợ chồng không liên lạc nhau khoảng 08 tháng nay.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Văn H, sinh ngày 09/6/2010 hiện nay cháu H đang sống với chị C

- Về tài sản chung: Vợ Chồng không có tài sản chung.

- Về phần nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai, và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa chị C yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: chị C xin được ly hôn với anh Lê Văn D.

Về con chung: chị C xin được nuôi cháu H, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Lê Văn D kể từ khi thụ lý vụ án, mặc dù đã được tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đương sự, nhưng anh D vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Lê Văn D với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa anh D vắng mặt. Xét thấy anh D đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh D vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C xác nhận chị và anh D chung sống với nhau vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”* và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“ trong trường hợp không đăng ký kết*

hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”.

Bởi vì chị C và anh D chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh D không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận chị C và anh D là vợ chồng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: chị C xác nhận chị và anh D có 01 người con chung là Lê Văn H, sinh ngày 09/6/2010. Xét yêu cầu của chị C về việc xin được nuôi cháu H, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “ *vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”, nguyện vọng của cháu H là sống với chị C, mặt khác anh D không có ý kiến gì về việc chị C xin nuôi cháu H và trên thực tế từ khi chị C và anh D không sống chung với nhau đến nay thì cháu H sống với chị C, nên Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Lê Văn H, sinh ngày 09/6/2010 cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con. Khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí HNST: Buộc chị C phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005402 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 147, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, 51, 53, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị C và anh Lê Văn D.

2. Về con chung: chấp nhận yêu cầu của chị C về việc xin được nuôi cháu H, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Tiếp tục giao cháu Lê Văn H, sinh ngày 09/6/2010 cho chị Trần Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Lê Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

3. Về án phí HNST: Buộc chị Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005402 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Ái